



Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2014

S.G.C.V.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận 4103005552 ngày 15 tháng 11 năm 2006
Đăng ký Kinh doanh số 4103005552 ngày 14 tháng 12 năm 2006

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đầu tiên và giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Giấy phép Kinh doanh 23/UBCK-GPHĐKD ngày 1 tháng 12 năm 2006
Chứng khoán số 869/QĐ-UBCK ngày 29 tháng 12 năm 2006
86/UBCK-GPĐCCTCK ngày 2 tháng 11 năm 2007
153/UBCK-GP ngày 5 tháng 9 năm 2008
730/QĐ-UBCK ngày 10 tháng 11 năm 2008
185/UBCK-GP ngày 23 tháng 1 năm 2009
234/UBCK-GP ngày 28 tháng 4 năm 2009
293/UBCK-GP ngày 12 tháng 1 năm 2010
20/UBCK-GP ngày 25 tháng 3 năm 2011
77/GPĐC-UBCK ngày 13 tháng 4 năm 2012
92/GPĐC-UBCK ngày 6 tháng 6 năm 2012
114/GPĐC-UBCK ngày 13 tháng 11 năm 2012

Giấy phép Kinh doanh Chứng khoán đầu tiên và các giấy phép điều chỉnh do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Hội đồng Quản trị

| | |
|------------------------------|--------------|
| Ông Ting Kwang - Chin Albert | Chủ tịch |
| Ông Ho Feng Tao | Phó Chủ tịch |
| Ông Chiu Hsien - Chih | Thành viên |
| Bà Nguyễn Hồng Mai | Thành viên |
| Ông Chang Hsiao - Wei Harvey | Thành viên |

Ban Giám đốc Ông Chen Chia Ken Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thông tin về Công ty (tiếp theo)

Trụ sở đăng ký

Trụ sở chính Lầu 5, Tòa nhà Lawrence S.Ting
801 Nguyễn Văn Linh
Phường Tân Phú, Quận 7
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Chi nhánh Quận 3 Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam
157 Võ Thị Sáu
Phường 6, Quận 3
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Chi nhánh Tân Bình Tầng trệt, Tòa nhà E-Town 2
364 Cộng Hòa
Phường 13, Quận Tân Bình
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Chi nhánh Hà Nội Tầng 3, Tòa nhà Naforimex
19 Bà Triệu
Quận Hoàn Kiếm
Hà Nội
Việt Nam

Chi nhánh Hải Phòng Tầng 2, Tòa nhà Eliteco
18 Trần Hưng Đạo
Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng
Thành phố Hải Phòng
Việt Nam

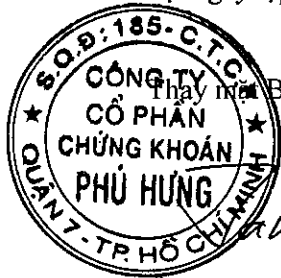
Công ty kiểm toán Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 6 đến trang 55 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (“Công ty”) tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày phù hợp với Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính này.



Thay mặt Ban Giám đốc

Ông Chen Chia Ken
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 2 năm 2015



KPMG Limited
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street
District 1, Ho Chi Minh City
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone +84 (8) 3821 9266
Fax +84 (8) 3821 9267
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu và báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 24 tháng 2 năm 2015, được trình bày từ trang 6 đến trang 55.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính phù hợp với Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2012/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của đơn vị liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2012/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hoạt động Chi nhánh số: 4114000230

Báo cáo kiểm toán số: 14-01-264/1



Nguyễn Thanh Nghị

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0304-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Trương Vĩnh Phúc

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 1901-2013-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 2 năm 2015

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B 01 - CTCK

| | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2014 VND | 31/12/2013 VND |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| TÀI SẢN NGẮN HẠN | | | | |
| (100 = 110 + 120 + 130 + 150) | 100 | | 472.405.511.203 | 341.906.654.163 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4 | 89.687.678.059 | 100.039.724.052 |
| Tiền | 111 | | 47.387.678.059 | 69.039.724.052 |
| Các khoản tương đương tiền | 112 | | 42.300.000.000 | 31.000.000.000 |
| Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 6 | 53.023.983.356 | 55.362.658.188 |
| Đầu tư ngắn hạn | 121 | | 53.027.189.956 | 55.369.004.879 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | 129 | | (3.206.600) | (6.346.691) |
| Các khoản phải thu - ngắn hạn | 130 | | 329.097.146.136 | 185.646.680.295 |
| Phải thu khách hàng | 131 | | - | 674.267.936 |
| Trả trước cho người bán | 132 | | 143.400.000 | 28.800.000 |
| Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán | 135 | 7 | 344.406.945.719 | 219.829.918.655 |
| Các khoản phải thu khác | 138 | 8 | 3.436.477.493 | 6.608.681.858 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 139 | 9 | (18.889.677.076) | (41.494.988.154) |
| Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 596.703.652 | 857.591.628 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 551.703.652 | 644.591.628 |
| Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 152 | | - | 1.000.000 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 158 | | 45.000.000 | 212.000.000 |
| TÀI SẢN DÀI HẠN | | | | |
| (200 = 220 + 260) | 200 | | 25.366.969.890 | 31.296.068.242 |
| Tài sản cố định | 220 | | 17.293.240.777 | 22.392.286.616 |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | 10 | 6.943.499.497 | 10.971.527.316 |
| <i>Nguyên giá</i> | 222 | | 26.149.298.626 | 25.608.343.266 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 223 | | (19.205.799.129) | (14.636.815.950) |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | 11 | 7.248.472.280 | 11.338.759.300 |
| <i>Nguyên giá</i> | 228 | | 25.304.762.825 | 24.862.698.425 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 229 | | (18.056.290.545) | (13.523.939.125) |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | 12 | 3.101.269.000 | 82.000.000 |
| Tài sản dài hạn khác | 260 | | 8.073.729.113 | 8.903.781.626 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 13 | 958.034.041 | 2.253.712.393 |
| Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán | 263 | 14 | 5.028.904.628 | 4.214.949.189 |
| Tài sản dài hạn khác | 268 | 15 | 2.086.790.444 | 2.435.120.044 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 497.772.481.093 | 373.202.722.405 |
| (270 = 100 + 200) | | | | |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 01 - CTCK

| | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2014 VND | 31/12/2013 VND |
|--|--------------|--------------------|---------------------------|---------------------------|
| NGUỒN VỐN | | | | |
| NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330) | 300 | | 314.806.125.729 | 194.024.451.993 |
| Nợ ngắn hạn | 310 | | 314.434.575.729 | 193.640.301.993 |
| Vay ngắn hạn | 311 | 16 | 166.000.000.000 | 81.700.000.000 |
| Phải trả người bán | 312 | | 15.482.015 | 106.720.307 |
| Người mua trả tiền trước | 313 | | 50.000.000 | 50.000.000 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | 17 | 937.003.675 | 706.552.921 |
| Chi phí phải trả | 316 | 18 | 5.432.732.775 | 3.126.523.847 |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác | 319 | 19 | 488.851.477 | 593.086.071 |
| Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 320 | 20 | 141.508.168.432 | 107.304.188.782 |
| Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu | 321 | | 2.337.355 | 53.230.065 |
| Nợ dài hạn | 330 | | 371.550.000 | 384.150.000 |
| Dự phòng phải trả dài hạn | 337 | | 371.550.000 | 384.150.000 |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410) | 400 | | 182.966.355.364 | 179.178.270.412 |
| Vốn chủ sở hữu | 410 | | 182.966.355.364 | 179.178.270.412 |
| Vốn cổ phần | 411 | 21 | 347.450.000.000 | 347.450.000.000 |
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần | 417 | 22 | 2.033.547.307 | 2.033.547.307 |
| Lỗi lũy kế | 420 | | (166.517.191.943) | (170.305.276.895) |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 497.772.481.093 | 373.202.722.405 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 01 - CTCK

| | Mã số | 31/12/2014 VND | 31/12/2013 VND |
|--|-------|-------------------|-------------------|
| Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán | | | |
| 6. Chứng khoán lưu ký | 006 | 1.194.071.770.000 | 1.443.001.360.000 |
| Trong đó: | | | |
| 6.1 <i>Chứng khoán giao dịch</i> | 007 | 963.825.220.000 | 1.274.113.390.000 |
| 6.1.1 Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký | 008 | 10.760.000 | 6.932.520.000 |
| 6.1.2 Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước | 009 | 924.245.760.000 | 1.057.689.360.000 |
| 6.1.3 Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài | 010 | 39.568.700.000 | 209.491.510.000 |
| 6.2 <i>Chứng khoán tạm ngừng giao dịch</i> | 012 | 774.170.000 | 1.785.270.000 |
| 6.2.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước | 014 | 774.170.000 | 1.785.270.000 |
| 6.5 <i>Chứng khoán chờ thanh toán</i> | 027 | 80.911.740.000 | 40.542.980.000 |
| 6.5.1 Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký | 028 | - | 60.500.000 |
| 6.5.2 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước | 029 | 80.857.640.000 | 39.982.280.000 |
| 6.5.3 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài | 030 | 54.100.000 | 500.200.000 |
| 6.7 <i>Chứng khoán chờ giao dịch</i> | 037 | 262.250.000 | 2.880.320.000 |
| 6.7.1 Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký | 038 | 20.000 | 20.000 |
| 6.7.2 Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước | 039 | 148.110.000 | 2.847.860.000 |
| 6.7.3 Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài | 040 | 114.120.000 | 32.440.000 |
| 6.8 <i>Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay</i> | 042 | 148.298.390.000 | 123.679.400.000 |
| 6.8.2 Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng trong nước | 044 | 148.298.390.000 | 123.679.400.000 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 01 - CTCK

| | Mã số | 31/12/2014 VND | 31/12/2013 VND |
|---|-------|-------------------|-------------------|
| 7. Chứng khoán lưu ký của các công ty đại chúng chưa niêm yết | 050 | 373.478.940.000 | 28.885.850.000 |
| Trong đó: | | | |
| 7.1 Chứng khoán giao dịch | 051 | 373.427.240.000 | 28.770.060.000 |
| 7.1.1 Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký | 052 | 8.010.000 | 7.980.000 |
| 7.1.2 Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước | 053 | 203.360.280.000 | 28.379.860.000 |
| 7.1.3 Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài | 054 | 170.058.950.000 | 382.220.000 |
| 7.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch | 056 | 15.000.000 | 15.000.000 |
| 7.2.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước | 058 | 15.000.000 | 15.000.000 |
| 7.5 Chứng khoán chờ thanh toán | 071 | 36.700.000 | 100.790.000 |
| 7.5.2 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước | 073 | 36.700.000 | 100.790.000 |

Ngày 24 tháng 2 năm 2015

Người lập:



Bà Nguyễn Thị An Vi
Kế toán tổng hợp

Người soát xét:



Bà Đỗ Thị Ái Vy
Giám sát phòng Kế toán



Người duyệt:



Ông Chen Chia Ken
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B 02 - CTCK

| | Mã số | Thuyết minh | 2014 VND | 2013 VND |
|--|-----------|-------------|-----------------------|-------------------------|
| Doanh thu | 01 | | 76.457.318.004 | 51.092.689.088 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | |
| Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán | 01.1 | | 32.959.724.066 | 16.885.450.033 |
| Doanh thu hoạt động kinh doanh và đầu tư chứng khoán | 01.2 | | 482.259.840 | 2.203.223.737 |
| Doanh thu hoạt động tư vấn | 01.5 | | 239.863.636 | 183.500.000 |
| Doanh thu lưu ký chứng khoán | 01.6 | | 570.218.271 | 621.580.723 |
| Doanh thu khác | 01.9 | 23 | 42.205.252.191 | 31.198.934.595 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh (10 = 01 - 02) | 10 | | 76.457.318.004 | 51.092.689.088 |
| Chi phí hoạt động kinh doanh | 11 | 24 | 50.380.121.486 | 33.804.116.390 |
| Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh (20 = 10 - 11) | 20 | | 26.077.196.518 | 17.288.572.698 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | 25 | 23.168.242.115 | 38.530.450.270 |
| Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 - 25) | 30 | | 2.908.954.403 | (21.241.877.572) |
| Thu nhập khác | 31 | 26 | 888.967.244 | 1.938.538.610 |
| Chi phí khác | 32 | 27 | 9.836.695 | 2.653.208.176 |
| Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 879.130.549 | (714.669.566) |
| Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 3.788.084.952 | (21.956.547.138) |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 28 | - | - |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | 28 | - | - |
| Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 3.788.084.952 | (21.956.547.138) |
| Lãi trên cổ phiếu | 70 | | | |
| Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu | | 29 | 109 | (632) |

Ngày 24 tháng 2 năm 2015

Người lập:



Bà Nguyễn Thị An Vi
Kế toán tổng hợp

Người soát xét:



Bà Đỗ Thị Ái Vy
Giám sát phòng Kế toán



Người duyệt:



Ông Chen Chia Ken
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
 (Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 - CTCK

| | Mã số | 2014 VND | 2013 VND |
|---|-----------|--------------------------|--------------------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế | 01 | 3.788.084.952 | (21.956.547.138) |
| Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| Khấu hao và phân bổ | 02 | 9.101.334.599 | 11.150.691.662 |
| Các khoản dự phòng | 03 | (10.470.512.742) | (12.482.543.554) |
| Lỗ từ bán thanh lý tài sản cố định | 05 | - | 1.269.461.210 |
| Thu nhập tiền lãi | 05 | (33.113.567.183) | (26.664.634.398) |
| Chi phí lãi | 06 | 12.300.695.299 | 3.463.439.639 |
| Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | | (18.393.965.075) | (45.220.132.579) |
| Biến động chứng khoán thương mại, các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác | 09 | (126.063.679.946) | (87.348.221.063) |
| Biến động các khoản phải trả và nợ khác | 11 | 34.884.215.783 | 6.697.988.670 |
| Biến động các khoản trả trước và ký quỹ | 12 | 922.940.489 | 1.329.182.695 |
| | | (108.650.488.749) | (124.541.182.277) |
| Tiền lãi đã trả | 13 | (10.703.237.346) | (3.370.304.253) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh | 20 | (119.353.726.095) | (127.911.486.530) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| Tiền chi mua tài sản cố định | 21 | (4.002.288.760) | (2.784.878.224) |
| Tiền thu từ bán thanh lý tài sản cố định | 22 | - | 851.630.448 |
| Tiền chi cho tiền gửi có kỳ hạn | 23 | (4.000.000.000) | - |
| Tiền thu từ tiền gửi có kỳ hạn | 24 | - | 18.000.000.000 |
| Tiền thu từ lãi và cổ tức | 27 | 32.703.968.862 | 26.006.582.642 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư | 30 | 24.701.680.102 | 42.073.334.866 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 - CTCK

| | Mã số | 2014 VND | 2013 VND |
|---|-----------|-------------------------|------------------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| Tiền vay ngắn hạn nhận được | 33 | 1.384.396.406.686 | 1.068.491.875.037 |
| Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (1.300.096.406.686) | (987.491.875.037) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính | 40 | 84.300.000.000 | 81.000.000.000 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40) | 50 | (10.352.045.993) | (4.838.151.664) |
| Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm | 60 | 100.039.724.052 | 104.877.875.716 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (Thuyết minh số 4) | 70 | 89.687.678.059 | 100.039.724.052 |

Ngày 24 tháng 2 năm 2015

Người lập:



Bà Nguyễn Thị An Vi
Kế toán tổng hợp

Người soát xét:



Bà Đỗ Thị Ái Vy
Giám sát phòng Kế toán

Người duyệt:



Ông Chen Chia Ken
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B 05 - CTCK

| | Vốn cổ phần VND | Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần VND | Lỗ lũy kế VND | Tổng VND |
|--|----------------------------|---|--------------------------|---------------------|
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013 | 347.450.000.000 | 2.033.547.307 | (148.348.729.757) | 201.134.817.550 |
| Lỗ thuần trong năm | - | - | (21.956.547.138) | (21.956.547.138) |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014 | 347.450.000.000 | 2.033.547.307 | (170.305.276.895) | 179.178.270.412 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | 3.788.084.952 | 3.788.084.952 |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 | 347.450.000.000 | 2.033.547.307 | (166.517.191.943) | 182.966.355.364 |

Ngày 24 tháng 2 năm 2015

Người lập:



Bà Nguyễn Thị An Vi
Kế toán tổng hợp

Người soát xét:



Bà Đỗ Thị Ái Vy
Giám sát phòng Kế toán



Người duyệt:



Ông Chen Chia Ken
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B 09 - CTCK

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là thực hiện các hoạt động môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán và cung cấp dịch vụ lưu ký chứng khoán.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty có 130 nhân viên (31/12/2013: 143 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2012/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”).

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 - CTCK

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phải sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phải sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 - CTCK

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính Công ty dự định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại vào nhóm tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Công ty xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Công ty có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán.

Tài sản sẵn sàng để bán

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

(ii) *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 - CTCK

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, ít rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư mà những khoản tiền này được hạch toán riêng biệt với số dư tài khoản tại ngân hàng của Công ty.

(d) Chứng khoán thương mại

(i) Phân loại

Công ty phân loại các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán thương mại.

(ii) Ghi nhận

Công ty ghi nhận các chứng khoán thương mại tại ngày ký kết các điều khoản của hợp đồng đầu tư (kể toán theo ngày giao dịch).

(iii) Đo lường

Chứng khoán thương mại đã niêm yết được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chứng khoán thương mại đã đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giá đóng cửa tại sàn UPCOM vào ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chứng khoán thương mại chưa niêm yết nhưng được tự do mua bán trên thị trường phi tập trung (“thị trường OTC”) được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá bằng cách tham khảo giá giao dịch bình quân của các giá giao dịch gần nhất nhưng không quá một tháng tính đến ngày kết thúc niên độ kế toán từ ba công ty chứng khoán.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 - CTCK

Chứng khoán thương mại chưa niêm yết và không được tự do mua bán trên thị trường OTC, được phản ánh theo nguyên giá, trừ đi dự phòng giảm giá dựa trên đánh giá của Ban Giám đốc. Ban Giám đốc xác định giá trị của khoản dự phòng giảm giá sau khi xem xét nguyên giá, điều kiện của thị trường, tình hình hoạt động kinh doanh hiện tại và tương lai và dòng tiền dự kiến.

Dự phòng giảm giá chứng khoán thương mại được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này khi chưa lập dự phòng.

Nguyên giá chứng khoán thương mại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

(iv) Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán thương mại được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán thương mại này đã chấm dứt hoặc Công ty đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán thương mại này.

(e) Đầu tư ngắn hạn khác

Đầu tư ngắn hạn khác phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với kỳ hạn gốc từ trên ba tháng đến 12 tháng.

Đầu tư ngắn hạn khác được phản ánh theo nguyên giá.

(f) Các khoản phải thu

Các khoản tạm ứng cho khách hàng đối với các hoạt động kinh doanh chứng khoán, các khoản cho vay giao dịch ký quỹ, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên tình trạng quá hạn của khoản nợ hoặc mức tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi cho các khoản nợ quá hạn được trích lập theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành như sau:

| <i>Thời gian quá hạn</i> | <i>Mức trích lập dự phòng</i> |
|--|-------------------------------|
| Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm | 30% |
| Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm | 50% |
| Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm | 70% |
| Từ ba (03) năm trở lên | 100% |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 - CTCK

Đối với các khoản nợ quá hạn, Ban Giám đốc cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định mức dự phòng.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ban Giám đốc sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------------------|-----------|
| ▪ chi phí nâng cấp văn phòng | 5 - 7 năm |
| ▪ thiết bị văn phòng | 3 - 7 năm |
| ▪ đồ đạc và trang thiết bị văn phòng | 3 - 7 năm |

(h) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 7 năm.

(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và phần mềm máy vi tính chưa được hoàn thành hay chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 - CTCK

(j) Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm công cụ và dụng cụ và các chi phí thiết kế web, chi phí bảo trì và phát triển phần mềm. Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”). Các khoản mục này được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 3 năm.

(k) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Công ty.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

Bảo hiểm thất nghiệp được ghi nhận vào chi phí lương và chi phí liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 - CTCK

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán, cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như vốn chủ sở hữu. Chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

(o) Các quỹ dự trữ bắt buộc

Theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 của Bộ Tài chính, các công ty chứng khoán được yêu cầu trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế sau khi bù đắp các khoản lỗ lũy kế từ các năm trước trước khi phân phối lợi nhuận:

| | Trích lập hàng năm | Số dư tối đa |
|--------------------------------|---------------------------|---------------------|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần | 5% lợi nhuận sau thuế | 10% vốn cổ phần |
| Quỹ dự phòng tài chính | 5% lợi nhuận sau thuế | 10% vốn cổ phần |

Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 - CTCK

(p) Doanh thu

(i) *Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán*

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi giao dịch chứng khoán của khách hàng được thực hiện.

(ii) *Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán*

Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dựa trên thông báo khớp lệnh cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội (đối với các chứng khoán đã niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với các chứng khoán chưa niêm yết).

(iii) *Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán*

Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tiến độ hoàn thành các giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tiến độ hoàn thành được đánh giá dựa trên công việc đã thực hiện.

(iv) *Doanh thu từ hoạt động kinh doanh nguồn vốn*

Doanh thu từ hoạt động kinh doanh nguồn vốn chủ yếu phản ánh thu nhập lãi tiền gửi tại ngân hàng, các khoản tạm ứng cho khách hàng đối với tiền thu từ bán chứng khoán và các khoản cho vay giao dịch ký quỹ. Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(v) *Doanh thu từ cổ tức*

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập.

(q) *Chi phí lãi*

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

(r) *Các khoản thanh toán thuê hoạt động*

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 - CTCK

(s) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền chịu ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông tiềm năng.

(t) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Các hoạt động chính của Công ty là thực hiện các hoạt động môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán và kinh doanh nguồn vốn. Báo cáo bộ phận của Công ty được dựa trên những lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty bao gồm hoạt động môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán và kinh doanh nguồn vốn. Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì mọi hoạt động kinh doanh của Công ty đều được thực hiện tại Việt Nam.

(u) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát bên kia hay có ảnh hưởng đáng kể đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

(v) Số dư bằng không

Các khoản mục hoặc số dư quy định trong Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Bộ Tài Chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán mà không được phản ánh trên báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 - CTCK

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/12/2014 VND | 31/12/2013 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt tại quỹ | 17.476.068 | 3.683.232 |
| Tiền gửi ngân hàng | 47.370.201.991 | 69.036.040.820 |
| Các khoản tương đương tiền | 42.300.000.000 | 31.000.000.000 |
| <i>Trong đó: Tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư</i> | <i>45.460.110.153</i> | <i>63.731.796.664</i> |
| | 89.687.678.059 | 100.039.724.052 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và năm 2013, Công ty không có tiền và các khoản tương đương tiền khác VND.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty có khoản tiền và tương đương tiền trị giá 21.000.000.000 VND được thế chấp với ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh số 16).

5. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

| | Khối lượng giao dịch thực hiện | | Giá trị giao dịch thực hiện | |
|-------------------------------------|--------------------------------|-------------|-----------------------------|-------------------|
| | 2014 | 2013 | 2014 VND | 2013 VND |
| a) Của Công ty | | | | |
| Cổ phiếu | 588.758 | 1.764.551 | 13.397.402.080 | 45.248.871.900 |
| Trái phiếu | 68.000 | - | 6.707.452.000 | - |
| b) Của nhà đầu tư/khách hàng | | | | |
| Cổ phiếu | 1.263.727.909 | 769.680.013 | 16.763.171.556.280 | 8.135.485.789.800 |
| Trái phiếu | 68.000 | - | 6.707.452.000 | - |
| Các chứng khoán khác | 8.850 | 367.300 | 85.705.000 | 4.068.600.000 |
| | 1.264.461.517 | 771.811.864 | 16.790.069.567.360 | 8.184.803.261.700 |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - CTCK

6. Tình hình đầu tư tài chính

Chi tiết của các khoản đầu tư do Công ty nắm giữ tại ngày 1 tháng 1 năm 2014 và 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

| Chỉ tiêu | Số lượng | | Giá gốc | | So với giá thị trường | | | | Giá trị thị trường | |
|---|---------------------------------|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------|------------------|---------------------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Cuối năm Cổ phiếu/Trái phiếu | Đầu năm Cổ phiếu/Trái phiếu | Cuối năm VND | Đầu năm VND | Tăng Cuối năm VND | Đầu năm VND | (Giảm) Cuối năm VND | Đầu năm VND | Cuối năm VND | Đầu năm VND |
| Đầu tư ngắn hạn | 1.877 | 71.187 | 53.027.189.956 | 55.369.004.879 | 6.560.441 | 6.242.407 | (3.206.600) | (6.346.691) | 53.030.543.797 | 55.368.900.595 |
| Chứng khoán thương mại - cổ phiếu niêm yết | 1.472 | 1.578 | 21.438.459 | 23.724.682 | 6.560.441 | 6.242.407 | (3.206.600) | (6.346.691) | 24.792.300 | 23.620.398 |
| GMD | 8 | 20 | 231.088 | 484.921 | 31.635 | 204.502 | (31.523) | (17.423) | 231.200 | 672.000 |
| REE | 7 | 8 | 132.765 | 144.950 | 64.635 | 91.850 | - | - | 197.400 | 236.800 |
| SJS | 5 | 5 | 271.929 | 271.929 | - | - | (146.429) | (179.429) | 125.500 | 92.500 |
| TDH | 8 | 8 | 133.146 | 186.878 | 22.054 | - | - | (77.278) | 155.200 | 109.600 |
| SD1 | 45 | 45 | 778.410 | 778.410 | - | - | (643.410) | (656.910) | 135.000 | 121.500 |
| PSC | 32 | 52 | 737.211 | 1.197.968 | - | - | (340.411) | (724.768) | 396.800 | 473.200 |
| VNM | 10 | - | 637.000 | - | 318.000 | - | - | - | 955.000 | - |
| NGC | 28 | 28 | 491.240 | 491.240 | 172.360 | - | - | (107.640) | 663.600 | 383.600 |
| VE3 | 40 | 40 | 457.560 | 457.560 | - | - | (37.560) | (121.560) | 420.000 | 336.000 |
| VIC | 13 | 5 | 410.155 | 214.182 | 209.945 | 135.818 | - | - | 620.100 | 350.000 |
| Các cổ phiếu khác | 1.276 | 1.367 | 17.157.955 | 19.496.644 | 5.741.812 | 5.810.237 | (2.007.267) | (4.461.683) | 20.892.500 | 20.845.198 |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - CTCK

| Chỉ tiêu | Số lượng | | Giá gốc | | So với giá thị trường | | | | Giá trị thị trường | |
|--|---------------------------------|---------|-----------------|----------------|-----------------------|----------------|-----------------|----------------|--------------------|----------------|
| | Cuối năm Cổ phiếu/Trái phiếu | Đầu năm | Cuối năm VND | Đầu năm VND | Tăng | | (Giảm) | | Cuối năm VND | Đầu năm VND |
| | | | | | Cuối năm VND | Đầu năm VND | Cuối năm VND | Đầu năm VND | | |
| Chứng khoán thương mại - cổ phiếu chưa niêm yết | 405 | 402 | 5.751.497 | 5.708.197 | - | - | - | - | 5.751.497 | 5.708.197 |
| Chứng khoán thương mại - trái phiếu | - | 69.207 | - | 6.339.572.000 | - | - | - | - | - | 6.339.572.000 |
| CP4A2103 | - | 68.000 | - | 6.218.872.000 | - | - | - | - | - | 6.218.872.000 |
| TP UNI | - | 1.207 | - | 120.700.000 | - | - | - | - | - | 120.700.000 |
| Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng (i) | N/A | N/A | 53.000.000.000 | 49.000.000.000 | - | - | - | - | 53.000.000.000 | 49.000.000.000 |

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty không có các khoản tiền gửi có kỳ hạn (31/12/2013: 17.500.000.000VND) được thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh số 16).

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 - CTCK

Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán thương mại trong năm như sau:

| | 2014 VND | 2013 VND |
|------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Số dư đầu năm | 6.346.691 | 9.369.614.077 |
| Hoàn nhập dự phòng trong năm | (3.140.091) | (9.363.267.386) |
| Số dư cuối năm | <u>3.206.600</u> | <u>6.346.691</u> |

7. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán

| | 31/12/2014 VND | 31/12/2013 VND |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| Tạm ứng cho khách hàng đối với tiền thu từ bán chứng khoán (i) | 55.069.831.636 | 21.916.461.774 |
| Tạm ứng cho khách hàng đối với các hoạt động kinh doanh chứng khoán (ii) | 33.231.524.660 | 60.306.447.903 |
| Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ (iii) | 223.141.927.564 | 137.280.147.747 |
| Phải thu từ các Sở Giao dịch Chứng khoán | 32.391.177.750 | - |
| Phải thu khác | 572.484.109 | 326.861.231 |
| | <u>344.406.945.719</u> | <u>219.829.918.655</u> |

- (i) Các khoản tạm ứng cho khách hàng đối với tiền thu từ bán chứng khoán được hưởng lãi suất ngày từ 0,036% to 0,042% và có thời hạn gốc từ 1 ngày đến 3 ngày trong năm.
- (ii) Số dư này phản ánh các khoản tạm ứng cho khách hàng đối với các hoạt động kinh doanh chứng khoán xảy ra trước khi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành Quyết định số 637/QĐ-UBCK ngày 30 tháng 8 năm 2011 về việc ban hành quy chế hướng dẫn giao dịch ký quỹ chứng khoán.
- (iii) Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ được cấp cho khách hàng để thực hiện các giao dịch ký quỹ chứng khoán. Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ này có thời hạn gốc từ 10 ngày đến 90 ngày và hưởng lãi suất ngày là 0,035% – 0,042% trong năm. Tỷ lệ ký quỹ ban đầu là 50% và tỷ lệ ký quỹ duy trì là 30% - 60%.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 - CTCK

8. Các khoản phải thu khác

| | 31/12/2014 | 31/12/2013 |
|---------------|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Lãi phải thu | 2.936.027.493 | 2.526.429.172 |
| Phải thu khác | 500.450.000 | 4.082.252.686 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 3.436.477.493 | 6.608.681.858 |
| | <hr/> | <hr/> |

9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong năm như sau:

| | 2014 | 2013 |
|------------------------------|------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Số dư đầu năm | 41.494.988.154 | 44.614.264.322 |
| Hoàn nhập dự phòng trong năm | (10.467.372.651) | (3.119.276.168) |
| Sử dụng dự phòng trong năm | (12.137.938.427) | - |
| | <hr/> | <hr/> |
| Số dư cuối năm | 18.889.677.076 | 41.494.988.154 |
| | <hr/> | <hr/> |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 - CTCK

10. Tài sản cố định hữu hình

| 2014 | Chi phí nâng cấp văn phòng VND | Thiết bị văn phòng VND | Tổng VND |
|-------------------------------|---|------------------------------|----------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu năm | 8.061.263.702 | 17.547.079.564 | 25.608.343.266 |
| Tăng trong năm | - | 540.955.360 | 540.955.360 |
| Số dư cuối năm | 8.061.263.702 | 18.088.034.924 | 26.149.298.626 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm | 2.360.670.186 | 12.276.145.764 | 14.636.815.950 |
| Khấu hao trong năm | 1.612.252.740 | 2.956.730.439 | 4.568.983.179 |
| Số dư cuối năm | 3.972.922.926 | 15.232.876.203 | 19.205.799.129 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số dư đầu năm | 5.700.593.516 | 5.270.933.800 | 10.971.527.316 |
| Số dư cuối năm | 4.088.340.776 | 2.855.158.721 | 6.943.499.497 |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 - CTCK

10. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

| 2013 | Chi phí nâng cấp văn phòng VND | Thiết bị văn phòng VND | Đồ đạc và trang thiết bị văn phòng VND | Tổng VND |
|--|---|------------------------------|---|-----------------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Số dư đầu năm | 10.170.029.796 | 29.858.816.967 | 129.151.896 | 40.157.998.659 |
| Tăng trong năm | 868.952.344 | 35.280.000 | - | 904.232.344 |
| Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 595.303.080 | - | - | 595.303.080 |
| Thanh lý | (3.459.261.688) | (1.987.208.020) | (26.829.000) | (5.473.298.708) |
| Phân loại lại (*) | (113.759.830) | (10.359.809.383) | (102.322.896) | (10.575.892.109) |
| Số dư cuối năm | 8.061.263.702 | 17.547.079.564 | - | 25.608.343.266 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Số dư đầu năm | 3.097.694.040 | 17.067.098.952 | 128.815.969 | 20.293.608.961 |
| Khấu hao trong năm | 1.887.428.980 | 4.288.930.606 | 335.927 | 6.176.695.513 |
| Thanh lý | (2.518.317.064) | (1.529.871.697) | (26.829.000) | (4.075.017.761) |
| Phân loại lại (*) | (106.135.770) | (7.550.012.097) | (102.322.896) | (7.758.470.763) |
| Số dư cuối năm | 2.360.670.186 | 12.276.145.764 | - | 14.636.815.950 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Số dư đầu năm | 7.072.335.756 | 12.791.718.015 | 335.927 | 19.864.389.698 |
| Số dư cuối năm | 5.700.593.516 | 5.270.933.800 | - | 10.971.527.316 |

(*) Việc phân loại lại này phản ánh giá trị còn lại của các tài sản cố định hiện có không đáp ứng một trong các tiêu chuẩn để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 của Thông tư 45, là có nguyên giá từ 30 triệu VND trở lên. Các tài sản này được phân loại lại là Chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh số 13).

Bao gồm trong nguyên giá của tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 4.245.115.775 VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (31/12/2013: 875.485.186 VND), nhưng vẫn còn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 - CTCK

11. Tài sản cố định vô hình

| | Phần mềm máy vi tính | |
|---|----------------------|-----------------|
| | 2014 VND | 2013 VND |
| Nguyên giá | | |
| Số dư đầu năm | 24.862.698.425 | 25.393.411.285 |
| Tăng trong năm | 360.064.400 | 824.792.800 |
| Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 82.000.000 | 577.343.782 |
| Thanh lý | - | (1.864.926.442) |
| Phân loại lại (*) | - | (67.923.000) |
| Số dư cuối năm | 25.304.762.825 | 24.862.698.425 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| Số dư đầu năm | 13.523.939.125 | 9.743.896.263 |
| Phân bổ trong năm | 4.532.351.420 | 4.973.996.149 |
| Thanh lý | - | (1.142.115.731) |
| Phân loại lại (*) | - | (51.837.556) |
| Số dư cuối năm | 18.056.290.545 | 13.523.939.125 |
| Giá trị còn lại | | |
| Số dư đầu năm | 11.338.759.300 | 15.649.515.022 |
| Số dư cuối năm | 7.248.472.280 | 11.338.759.300 |

(*) Việc phân loại lại này phản ánh giá trị còn lại của các tài sản cố định hiện có không đáp ứng một trong các tiêu chuẩn để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 của Thông tư 45, là có nguyên giá từ 30 triệu VND trở lên. Các tài sản này được phân loại lại là Chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh số 13).

Bao gồm trong nguyên giá của tài sản cố định vô hình có các tài sản có nguyên giá 1.905.138.000 VND đã được phân bổ hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (31/12/2013: không), nhưng vẫn còn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - CTCK

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 2014 VND | 2013 VND |
|---------------------------------------|---------------|-----------------|
| Số dư đầu năm | 82.000.000 | 439.294.032 |
| Tăng trong năm | 3.101.269.000 | 1.055.853.080 |
| Chuyển sang tài sản cố định | (82.000.000) | (1.172.646.862) |
| Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn | - | (240.500.250) |
| | <hr/> | <hr/> |
| Số dư cuối năm | 3.101.269.000 | 82.000.000 |

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chính như sau:

| | 31/12/2014 VND | 31/12/2013 VND |
|--|-------------------|-------------------|
| Phần mềm máy vi tính cho hoạt động giao dịch | 3.101.269.000 | - |
| Phần mềm kế toán | - | 82.000.000 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 3.101.269.000 | 82.000.000 |

13. Chi phí trả trước dài hạn

| | 2014 VND | 2013 VND |
|---|-----------------|-----------------|
| Số dư đầu năm | 2.253.712.393 | 278.204.308 |
| Tăng trong năm | 42.856.400 | 387.786.936 |
| Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang | - | 240.500.250 |
| Phân loại lại từ tài sản cố định (*) | - | 2.833.506.790 |
| Phân bổ trong năm | (1.338.534.752) | (1.486.285.891) |
| | <hr/> | <hr/> |
| Số dư cuối năm | 958.034.041 | 2.253.712.393 |

(*) Việc phân loại lại từ tài sản cố định phản ánh giá trị còn lại của các tài sản hiện có không đáp ứng một trong các tiêu chuẩn để ghi nhận là tài sản cố định, tức là tiêu chuẩn có nguyên giá từ 30 triệu VND trở lên, theo quy định tại Điều 3 của Thông tư 45. Các tài sản này được phân loại lại từ tài sản cố định hữu hình và vô hình trong năm (Thuyết minh số 10 và Thuyết minh số 11). Giá trị còn lại của các tài sản này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính còn lại nhưng không quá ba năm.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 - CTCK

14. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán

| | 31/12/2014 VND | 31/12/2013 VND |
|--------------------------------|-------------------|-------------------|
| Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán | 5.028.904.628 | 4.214.949.189 |

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của năm liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán không quá 2,5 tỷ VND.

Biến động tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán trong năm như sau:

| | 2014 VND | 2013 VND |
|------------------------------|---------------|---------------|
| Số dư đầu năm | 4.214.949.189 | 3.603.494.659 |
| Tiền nộp bổ sung trong năm | 325.281.619 | 203.499.904 |
| Tiền lãi nhận được trong năm | 488.673.820 | 407.954.626 |
| Số dư cuối năm | 5.028.904.628 | 4.214.949.189 |

15. Tài sản dài hạn khác

| | 31/12/2014 VND | 31/12/2013 VND |
|---|-------------------|-------------------|
| Tiền ký quỹ thuê văn phòng, nhà ở và căn hộ | 2.086.790.444 | 2.435.120.044 |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - CTCK

16. Vay ngắn hạn

| Diễn giải | Lãi suất (năm) | Số dư đầu năm 1/1/2014 VND | Số vay trong năm VND | (Số trả trong năm) VND | Số dư cuối năm 31/12/2014 VND |
|--|-------------------|----------------------------------|-------------------------|---------------------------|-------------------------------------|
| Các khoản vay ngắn hạn từ | | | | | |
| ▪ BIDV - Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa | 6,5%-9,5% | - | 440.616.406.686 | (440.616.406.686) | - |
| ▪ Ngân hàng Hua Nan Commercial Bank, Ltd - Chi nhánh TP.HCM | 7% | - | 19.000.000.000 | (19.000.000.000) | - |
| ▪ Ngân hàng Shanghai Commercial & Savings Bank, Ltd., - Chi nhánh Đồng Nai | 8,5%-10,5% | 14.700.000.000 | 42.000.000.000 | (56.700.000.000) | - |
| ▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông - Chi nhánh TP.HCM | 6,2%-11% | 37.000.000.000 | 607.780.000.000 | (644.780.000.000) | - |
| ▪ Ngân hàng CTBC Bank - Chi nhánh TP.HCM | 7% | - | 10.000.000.000 | (10.000.000.000) | - |
| ▪ Ngân hàng Thương mại First Bank, Ltd. - Chi nhánh TP.HCM | 7% | - | 10.000.000.000 | (10.000.000.000) | - |
| ▪ Ngân hàng Thương mại Taipei Fubon - Chi nhánh TP.HCM | 5,5%-5,7% | - | 15.000.000.000 | (15.000.000.000) | - |
| ▪ Công ty Cổ phần CX Technology (Việt Nam) | 8,5% | - | 42.000.000.000 | - | 42.000.000.000 |
| ▪ Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Quang Huy | 9% | 30.000.000.000 | - | (30.000.000.000) | - |
| ▪ Công ty Cổ phần Bảo hiểm Phú Hưng | 10% | - | 30.000.000.000 | (30.000.000.000) | - |
| ▪ Công ty TNHH Phát triển Thế Vũ | 10%-10,2% | - | 98.000.000.000 | (39.000.000.000) | 59.000.000.000 |
| ▪ Công ty TNHH Truyền thông Thế Sáng | 10% | - | 5.000.000.000 | (5.000.000.000) | - |
| ▪ Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Phú Lập | 10,2% | - | 65.000.000.000 | - | 65.000.000.000 |
| | | 81.700.000.000 | 1.384.396.406.686 | (1.300.096.406.686) | 166.000.000.000 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, các khoản vay này không được đảm bảo bằng tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng (31/12/2013: 38.500.000.000 VND) (Thuyết minh số 4 và Thuyết minh số 6).

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – CTCK

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | 31/12/2014 VND | 31/12/2013 VND |
|-----------------------|-------------------|-------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 2.850.000 | 65.487.995 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 934.153.675 | 641.064.926 |
| | <hr/> 937.003.675 | <hr/> 706.552.921 |

18. Chi phí phải trả

| | 31/12/2014 VND | 31/12/2013 VND |
|-------------------------------|---------------------|---------------------|
| Chi phí nhân viên | 1.362.434.521 | 1.005.000.000 |
| Phí tư vấn | 618.171.070 | 426.400.000 |
| Chi phí giao dịch chứng khoán | 556.150.265 | 329.986.018 |
| Chi phí lãi | 1.836.030.002 | 238.572.049 |
| Chi phí khác | 1.059.946.917 | 1.126.565.780 |
| | <hr/> 5.432.732.775 | <hr/> 3.126.523.847 |

19. Các khoản phải trả khác

| | 31/12/2014 VND | 31/12/2013 VND |
|---|-------------------|-------------------|
| Bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp phải trả | 376.665.315 | 408.877.279 |
| Phải trả khác | 112.186.162 | 184.208.792 |
| | <hr/> 488.851.477 | <hr/> 593.086.071 |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 - CTCK

20. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

| | 31/12/2014 VND | 31/12/2013 VND |
|--|-------------------|-------------------|
| Phải trả cho các Sở Giao dịch Chứng khoán | - | 8.492.704.450 |
| Thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư | 99.155.035.200 | 39.412.980.300 |
| Tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư (i) | 42.353.133.232 | 59.398.504.032 |
| | 141.508.168.432 | 107.304.188.782 |

- (i) Tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư phản ánh khoản tiền gửi của nhà đầu tư phục vụ cho các hoạt động kinh doanh chứng khoán của nhà đầu tư. Khoản tiền gửi này chịu lãi suất năm là 0,5% trong năm (2013: 0,5%).

21. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau:

| | 31/12/2014 | | 31/12/2013 | |
|------------------------------------|-------------|-----------------|-------------|-----------------|
| | Số cổ phiếu | VND | Số cổ phiếu | VND |
| Vốn cổ phần được duyệt | 34.745.000 | 347.450.000.000 | 34.745.000 | 347.450.000.000 |
| Vốn cổ phần đã phát hành | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 34.745.000 | 347.450.000.000 | 34.745.000 | 347.450.000.000 |
| Cổ phiếu hiện đang lưu hành | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 34.745.000 | 347.450.000.000 | 34.745.000 | 347.450.000.000 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại. Tất cả các cổ phiếu đã bị hủy niêm yết tự nguyện trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (“HNX”) từ ngày 10 tháng 1 năm 2014.

Không có biến động vốn cổ phần trong năm.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 - CTCK

22. Các quỹ dự trữ bắt buộc

| | 31/12/2014 | 31/12/2013 |
|--------------------------------|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần | 2.033.547.307 | 2.033.547.307 |

Công ty không trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc vì lợi nhuận thuần cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 không còn sau khi bù đắp lỗ lũy kế trong các năm trước.

23. Doanh thu khác

| | 2014 | 2013 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập tiền lãi từ tiền gửi ngân hàng | 9.841.787.270 | 12.610.958.666 |
| Thu nhập tiền lãi từ các khoản cho vay giao dịch ký quỹ | 22.981.310.621 | 12.574.187.965 |
| Khoản phí từ các khoản tạm ứng cho khách hàng đối với tiền thu từ bán chứng khoán | 8.208.925.732 | 4.810.196.588 |
| Khác | 1.173.228.568 | 1.203.591.376 |
| | 42.205.252.191 | 31.198.934.595 |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 - CTCK

24. Chi phí hoạt động kinh doanh

| | 2014 | 2013 |
|--|----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Chi phí môi giới chứng khoán | 5.554.433.002 | 2.454.895.780 |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán thương mại | (3.140.091) | (9.363.267.386) |
| Chi phí giao dịch chứng khoán | 136.342.368 | 9.199.481.750 |
| Chi phí lưu ký chứng khoán | 984.864.701 | 873.616.369 |
| Chi phí nhân viên trực tiếp | 12.207.237.736 | 11.245.242.635 |
| Chi phí hoa hồng bán chứng khoán | 9.806.956.910 | 3.156.017.438 |
| Chi phí công cụ và dụng cụ | 639.626.099 | 440.595.677 |
| Khấu hao và phân bổ tài sản cố định | 1.065.052.431 | 2.005.870.677 |
| Chi phí thuê văn phòng | 4.977.831.960 | 7.381.025.722 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.530.719.018 | 2.767.749.447 |
| Chi phí lãi cho tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư | 107.605.700 | 451.609.738 |
| Chi phí lãi vay | 12.193.089.599 | 3.011.829.901 |
| Chi phí khác | 179.502.053 | 179.448.642 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 50.380.121.486 | 33.804.116.390 |
| | <hr/> | <hr/> |

25. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | 2014 | 2013 |
|--|------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nhân viên | 9.961.351.141 | 14.304.944.188 |
| Chi phí thuê văn phòng | 4.605.433.924 | 6.021.377.494 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 9.299.315.208 | 10.659.202.652 |
| Khấu hao và phân bổ tài sản cố định | 8.036.282.168 | 9.144.820.985 |
| Thuế và lệ phí | (71.690.365) | 56.309.529 |
| Xóa sổ các khoản tạm ứng cho khách hàng đối với hoạt động kinh doanh chứng khoán | 425.254.764 | - |
| Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi | (10.467.372.651) | (3.119.276.168) |
| Chi phí khác | 1.379.667.926 | 1.463.071.590 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 23.168.242.115 | 38.530.450.270 |
| | <hr/> | <hr/> |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 - CTCK

26. Thu nhập khác

| | 2014 VND | 2013 VND |
|-------------------------------------|-------------|---------------|
| Thu từ bán thanh lý tài sản cố định | - | 851.630.448 |
| Thu hồi các khoản nợ khó đòi | 582.260.823 | 949.011.828 |
| Thu nhập khác | 306.706.421 | 137.896.334 |
| | 888.967.244 | 1.938.538.610 |

27. Chi phí khác

| | 2014 VND | 2013 VND |
|---|-------------|---------------|
| Giá trị còn lại của tài sản cố định được thanh lý | - | 2.121.091.658 |
| Chi phí khác | 9.836.695 | 532.116.518 |
| | 9.836.695 | 2.653.208.176 |

28. Thuế thu nhập

(a) Đối chiếu thuế suất thực tế

| | 2014 VND | 2013 VND |
|--|---------------|------------------|
| Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế | 3.788.084.952 | (21.956.547.138) |
| Thuế tính theo thuế suất của Công ty | 833.378.689 | (5.489.136.785) |
| Chi phí không được khấu trừ thuế | 150.719.359 | 206.588.329 |
| Thu nhập không bị tính thuế | (1.537.543) | (20.175.979) |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận | - | 5.302.724.435 |
| Lỗ tính thuế được sử dụng | (982.560.505) | - |
| | - | - |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 - CTCK

(b) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 22% trên lợi nhuận tính thuế. Việc tính thuế thu nhập còn phụ thuộc vào sự kiểm tra và chấp thuận của cơ quan quản lý thuế.

Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 22% cho năm 2014 và 2015, và mức này sẽ giảm xuống 20% từ năm 2016.

(c) Lỗ tính thuế

Lỗ tính thuế hết hiệu lực vào các năm sau:

| Năm hết hiệu lực | Tình hình quyết toán | Số lỗ được khấu trừ VND |
|-------------------------|-----------------------------|--------------------------------|
| 2016 | Chưa quyết toán | 40.412.626.961 |
| 2017 | Chưa quyết toán | 99.701.798.088 |
| 2018 | Chưa quyết toán | 21.210.897.738 |
| | | <hr/> |
| | | 161.325.322.787 |

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với các khoản lỗ thuế chưa sử dụng bởi vì không có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Công ty có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.

29. Lãi trên cổ phiếu

Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 được dựa trên số lãi thuộc về cổ đông phổ thông là 3.788.084.952 VND (2013: lỗ 21.956.547.138 VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền 34.745.000 cổ phiếu (2013: 34.745.000 cổ phiếu) được tính như sau:

(i) Lãi/(lỗ) thuần thuộc về cổ đông phổ thông

| | 2014 VND | 2013 VND |
|--------------------------|---------------------|---------------------|
| Lãi/(lỗ) thuần trong năm | 3.788.084.952 | (21.956.547.138) |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 - CTCK

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

| | 2014 Cổ phiếu | 2013 Cổ phiếu |
|--|--------------------------------|--------------------------------|
| Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm | 34.745.000 | 34.745.000 |
| Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm | - | - |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 | 34.745.000 | 34.745.000 |

(iii) Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu

| | 2014 VND | 2013 VND |
|-------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu | 109 | (632) |

30. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày trong các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

| | Giá trị giao dịch | |
|--|---------------------------|---------------------------|
| | 2014 VND | 2013 VND |
| Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Phú Lập - cổ đông lớn | | |
| Vay | 65.000.000.000 | - |
| Chi phí lãi | 4.880.420.116 | - |
| Phí tư vấn phải trả | 2.400.000.000 | 2.500.000.000 |
| Phí lưu ký | 9.976.664 | 8.917.665 |
| Phí tư vấn phát hành trái phiếu | 116.187.500 | - |
| Nhận tiền gửi | 20.000.000 | - |
| Công ty THNN Tư vấn Đầu tư Quang Huy - cổ đông lớn | | |
| Vay | - | 30.000.000.000 |
| Thanh toán các khoản vay | 30.000.000.000 | - |
| Phí lưu ký | 27.015.193 | 24.379.896 |
| Chi phí lãi | 787.500.000 | 67.500.000 |
| Nhận tiền gửi | 49.174.662 | - |
| Phu Hung Far East Holding Corporation - cổ đông lớn | | |
| Thu phí môi giới | - | 210.712.500 |
| Phí lưu ký | 78.475.000 | 24.081.000 |
| Nhận tiền gửi | - | 42.353.212.500 |
| Chi phí lãi | - | 520.088 |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 - CTCK

| | Giá trị giao dịch | |
|---|-------------------|----------------|
| | 2014 VND | 2013 VND |
| Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Phú Thịnh – cổ đông lớn | | |
| Nhận tiền gửi | 1.864.663.609 | 2.000.000.000 |
| Rút tiền gửi | - | 1.411.796.036 |
| Chi phí lãi | 150.091 | 10.070.412 |
| Phí lưu ký | 8.355.082 | 4.960.389 |
| Phí môi giới | 11.004.000 | 2.395.280 |
| Công ty Cổ phần Bảo hiểm Phú Hưng – công ty liên quan | | |
| Vay | 30.000.000.000 | - |
| Thanh toán các khoản vay | 30.000.000.000 | - |
| Chi phí thuê | 190.000.000 | 180.500.000 |
| Thanh toán trước chi phí thuê | - | 47.500.000 |
| Nhận tiền gửi | 38.000.000 | 38.000.000 |
| Chi phí lãi | 308.694.658 | 719.461 |
| Phí lưu ký | 6.392.516 | 6.005.617 |
| Thu phí môi giới | 1.415.496 | - |
| Phí quản lí danh sách cổ đông | 60.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần CX Technology (VN) – công ty liên quan | | |
| Vay | 42.000.000.000 | - |
| Phí lưu ký | 2.881.488 | 2.697.422 |
| Chi phí lãi | 366.916.667 | 8.882.511 |
| CX Technology (Cayman) Corporation – công ty liên quan | | |
| Thu phí môi giới | - | 210.712.500 |
| Phí lưu ký | - | 24.001.000 |
| Trả tiền gửi | - | 41.889.645.000 |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - CTCK

31. Biến động các khoản phải thu

| Khoản mục | Số đầu năm | | Số phát sinh trong năm | | Tổng VND | Số cuối năm | | Số dự phòng đã lập VND | |
|---|------------------------|-----------------------|------------------------|---------------------------|-----------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|
| | Tổng VND | Số quá hạn VND | Tăng VND | Giảm VND | | Số quá hạn VND | Số khó đòi VND | | |
| 1. Phải thu khách hàng | 674.267.936 | - | - | 342.487.000 | (1.016.754.936) | - | - | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán | 28.800.000 | - | - | 143.400.000 | (28.800.000) | 143.400.000 | - | - | - |
| 3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán | 219.829.918.655 | 60.306.447.903 | 60.306.447.903 | 26.056.891.315.280 | (25.932.314.288.216) | 344.406.945.719 | 33.231.524.660 | 33.231.524.660 | 18.889.677.076 |
| 4. Phải thu khác | 6.608.681.858 | 3.606.209.421 | 3.606.209.421 | 52.178.553.599 | (55.350.757.964) | 3.436.477.493 | - | - | - |
| | 227.141.668.449 | 63.912.657.324 | 63.912.657.324 | 26.109.555.755.879 | (25.988.710.601.116) | 347.986.823.212 | 33.231.524.660 | 33.231.524.660 | 18.889.677.076 |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 - CTCK

32. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Thành viên của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của khung quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Giám đốc đã thành lập Ban Quản lý Rủi ro có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty. Ban Quản lý Rủi ro báo cáo thường xuyên về các hoạt động của mình lên Ban Giám đốc.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

Ban Kiểm soát của Công ty được bộ phận Kiểm toán nội bộ hỗ trợ trong công việc giám sát. Bộ phận Kiểm toán nội bộ thực hiện rà soát thường xuyên và đột xuất các biện pháp kiểm soát và thủ tục quản lý rủi ro và báo cáo kết quả lên Ban Kiểm soát.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng.

Để quản lý mức độ rủi ro tín dụng, Công ty ưu tiên giao dịch với các đối tác có mức tín nhiệm tín dụng tốt, và khi thích hợp thì yêu cầu tài sản đảm bảo. Ban Giám đốc đã thiết lập một chính sách tín dụng theo đó mỗi khách hàng mới được phân tích mức tín nhiệm tín dụng trước khi đưa ra các điều khoản và điều kiện chuẩn theo quy định.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 - CTCK

Mức độ tập trung rủi ro tín dụng phát sinh từ các nhóm khách hàng có các đặc điểm kinh tế tương tự có khả năng không thể thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng khi có sự thay đổi trong điều kiện kinh tế hoặc các điều kiện khác. Mức độ tập trung chủ yếu của rủi ro tín dụng chính phát sinh theo loại khách hàng liên quan đến các khoản tạm ứng cho khách hàng đối với các hoạt động kinh doanh chứng khoán và các khoản cho vay giao dịch ký quỹ của Công ty.

Tài sản đảm bảo

Giá trị và loại tài sản đảm bảo yêu cầu phụ thuộc vào việc đánh giá rủi ro tín dụng của bên đối tác. Công ty ban hành các hướng dẫn về việc chấp nhận loại tài sản đảm bảo và đánh giá tài sản đảm bảo. Các loại tài sản đảm bảo thu được chủ yếu là chứng khoán niêm yết và tiền gửi của khách hàng tại Công ty. Ban Giám đốc theo dõi giá trị thị trường của tài sản đảm bảo, yêu cầu cung cấp thêm tài sản đảm bảo theo điều khoản quy định trong hợp đồng khi cần thiết, và kiểm tra giá trị thị trường của tài sản đảm bảo thu được khi xem xét tính đầy đủ của dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Không tính đến các tài sản đảm bảo, rủi ro tín dụng tối đa của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

| | 31/12/2014 VND | 31/12/2013 VND |
|---|-------------------|-------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền (i) | 89.670.201.991 | 100.036.040.820 |
| Tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng (i) | 53.000.000.000 | 49.000.000.000 |
| Đầu tư ngắn hạn vào chứng khoán nợ | - | 6.339.572.000 |
| Phải thu khách hàng | - | 674.267.936 |
| Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán (ii) | 344.406.945.719 | 219.829.918.655 |
| Các khoản phải thu khác | 3.436.477.493 | 6.608.681.858 |
| Tài sản tài chính khác | 45.000.000 | 212.000.000 |
| Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán | 5.028.904.628 | 4.214.949.189 |
| Tài sản dài hạn khác | 2.086.790.444 | 2.435.120.044 |
| | 497.674.320.275 | 389.350.550.502 |

(i) *Tiền và các khoản tương đương tiền và tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng*

Tiền và các khoản tương đương tiền và tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 - CTCK

(ii) Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán

Rủi ro tín dụng của Công ty chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Ban Giám đốc của Công ty đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được phân tích riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Công ty đưa ra các điều khoản và điều kiện thanh toán chuẩn cho khách hàng đó. Hạn mức tín dụng được thiết lập cho mỗi khách hàng, thể hiện số dư phải thu tối đa mà không cần phê duyệt bởi Tổng Giám đốc. Hạn mức này được soát xét hàng năm. Khách hàng có số dư phải thu quá hạn được yêu cầu phải thanh toán số dư này trước khi được tiếp tục cấp tín dụng. Ban Giám đốc cũng yêu cầu tài sản đảm bảo dựa trên kết quả đánh giá rủi ro tín dụng của từng khách hàng. Loại tài sản đảm bảo thường nhận là tiền gửi và chứng khoán. Ban Giám đốc của Công ty theo dõi giá trị thị trường của các tài sản đảm bảo và sẽ yêu cầu thêm tài sản đảm bảo theo thỏa thuận, và theo dõi giá trị thị trường của tài sản đảm bảo thu được khi xem xét tính đầy đủ của dự phòng tổn thất giá trị tài sản.

Các khoản phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán mà chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu liên quan đến nhiều khách hàng không có lịch sử vi phạm về việc trả nợ trong thời gian gần đây. Ban Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Phân tích tình hình tài sản đảm bảo của các tài sản tài chính không bị quá hạn hoặc tổn thất như sau:

| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 | Có tài sản đảm bảo VND | Không có tài sản đảm bảo VND | Tổng VND |
|--|------------------------------|------------------------------------|-----------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | - | 89.670.201.991 | 89.670.201.991 |
| Tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng | - | 53.000.000.000 | 53.000.000.000 |
| Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán | 310.904.647.769 | 270.773.290 | 311.175.421.059 |
| Các khoản phải thu khác | 1.102.199.708 | 2.334.277.785 | 3.436.477.493 |
| Tài sản tài chính khác | - | 45.000.000 | 45.000.000 |
| Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán | - | 5.028.904.628 | 5.028.904.628 |
| Tài sản dài hạn khác | - | 2.086.790.444 | 2.086.790.444 |
| | | | |
| | 312.006.847.477 | 152.435.948.138 | 464.442.795.615 |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 - CTCK

| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 | Có tài sản đảm bảo VND | Không có tài sản đảm bảo VND | Tổng VND |
|--|---------------------------------------|---|------------------------|
| Tiền và các khoản trong đương tiền | - | 100.036.040.820 | 100.036.040.820 |
| Tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng | - | 49.000.000.000 | 49.000.000.000 |
| Đầu tư ngắn hạn vào chứng khoán nợ | - | 6.339.572.000 | 6.339.572.000 |
| Phải thu khách hàng | - | 674.267.936 | 674.267.936 |
| Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán | 159.401.370.040 | 122.100.712 | 159.523.470.752 |
| Các khoản phải thu khác | 864.620.680 | 2.137.851.757 | 3.002.472.437 |
| Tài sản tài chính khác | - | 212.000.000 | 212.000.000 |
| Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán | - | 4.214.949.189 | 4.214.949.189 |
| Tài sản dài hạn khác | - | 2.435.120.044 | 2.435.120.044 |
| | 160.265.990.720 | 165.171.902.458 | 325.437.893.178 |

Bảng phân tích tuổi nợ của tài sản tài chính bị tổn thất như sau:

| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 | Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán VND | Các khoản phải thu khác VND | Tổng VND |
|--------------------------------------|---|--|-----------------------|
| Quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm | 605.756.112 | - | 605.756.112 |
| Quá hạn từ 3 năm trở lên | 32.625.768.548 | - | 32.625.768.548 |
| | 33.231.524.660 | - | 33.231.524.660 |

| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 | Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán VND | Các khoản phải thu khác VND | Tổng VND |
|--------------------------------------|---|--|-----------------------|
| Quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm | 3.246.693.645 | - | 3.246.693.645 |
| Quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm | 49.432.260.843 | 3.606.209.421 | 53.038.470.264 |
| Quá hạn từ 3 năm trở lên | 7.627.493.415 | - | 7.627.493.415 |
| | 60.306.447.903 | 3.606.209.421 | 63.912.657.324 |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 - CTCK

Bảng sau đây trình bày giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo cho các tài sản tài chính bị quá hạn và bị tổn thất:

| | 31/12/2014 VND | 31/12/2013 VND |
|--|-------------------|-------------------|
| Tiền gửi tại Công ty | 231.179.866 | 125.867.422 |
| Chứng khoán niêm yết tại | 9.147.537.500 | 22.531.857.500 |
| ▪ Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh | 4.547.222.200 | 14.557.785.900 |
| ▪ Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội | 4.088.797.300 | 7.889.147.600 |
| ▪ UPCOM | 511.518.000 | 84.924.000 |
| Chứng khoán bị hủy bỏ niêm yết | 5.659.648.400 | - |
| | 15.038.365.766 | 22.657.724.922 |

Biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong năm được trình bày trong Thuyết minh số 9.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty là đảm bảo đến mức cao nhất có thể Công ty luôn có đủ thanh khoản để thanh toán các khoản nợ tài chính khi đến hạn trong cả điều kiện bình thường và điều kiện khó khăn, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Các khoản nợ phải trả tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 | Giá trị ghi sổ VND | Dòng tiền theo hợp đồng VND | Trong vòng 1 năm VND |
|---|--------------------------|-----------------------------------|----------------------------|
| Vay ngắn hạn | 166.000.000.000 | 173.500.197.778 | 173.500.197.778 |
| Phải trả người bán | 15.482.015 | 15.482.015 | 15.482.015 |
| Người mua trả tiền trước | 50.000.000 | 50.000.000 | 50.000.000 |
| Chi phí phải trả | 5.432.732.775 | 5.432.732.775 | 5.432.732.775 |
| Các khoản phải trả khác | 488.851.477 | 488.851.477 | 488.851.477 |
| Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 141.508.168.432 | 141.508.168.432 | 141.508.168.432 |
| Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu | 2.337.355 | 2.337.355 | 2.337.355 |
| | 313.497.572.054 | 320.997.769.832 | 320.997.769.832 |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 - CTCK

| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 | Giá trị ghi sổ VND | Dòng tiền theo hợp đồng VND | Trong vòng 1 năm VND |
|---|--------------------------|-----------------------------------|----------------------------|
| Vay ngắn hạn | 81.700.000.000 | 82.299.347.389 | 82.299.347.389 |
| Phải trả người bán | 106.720.307 | 106.720.307 | 106.720.307 |
| Người mua trả tiền trước | 50.000.000 | 50.000.000 | 50.000.000 |
| Chi phí phải trả | 3.126.523.847 | 3.126.523.847 | 3.126.523.847 |
| Các khoản phải trả khác | 593.086.071 | 593.086.071 | 593.086.071 |
| Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 107.304.188.782 | 107.304.188.782 | 107.304.188.782 |
| Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu | 53.230.065 | 53.230.065 | 53.230.065 |
| | <u>192.933.749.072</u> | <u>193.533.096.461</u> | <u>193.533.096.461</u> |

Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư các khoản tiền thặng dư vào các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư ngắn hạn.

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và 2013, ảnh hưởng rủi ro tỷ giá hối đoái của Công ty là rất nhỏ vì Công ty không có trạng thái trọng yếu đối với các loại tiền tệ khác ngoài VND.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 - CTCK

(ii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các công cụ tài chính chịu lãi của Công ty như sau:

| | Giá trị ghi sổ | |
|--|-------------------|-------------------|
| | 31/12/2014 VND | 31/12/2013 VND |
| Các công cụ tài chính có lãi suất cố định | | |
| Tiền và các khoản trong đương tiền | 89.670.201.991 | 100.036.040.820 |
| Tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng | 53.000.000.000 | 49.000.000.000 |
| Đầu tư ngắn hạn vào chứng khoán nợ | - | 6.339.572.000 |
| Phải thu hoạt động kinh doanh chứng khoán | 278.211.759.200 | 159.196.609.521 |
| Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán | 5.028.904.628 | 4.214.949.189 |
| Vay ngắn hạn | (166.000.000.000) | (81.700.000.000) |
| Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán | (42.353.133.232) | (59.398.504.032) |

(iii) Rủi ro về giá thị trường

Rủi ro về giá chứng khoán vốn là rủi ro mà giá trị thị trường của chứng khoán vốn giảm do việc thay đổi giá trị của các chứng khoán riêng lẻ. Rủi ro về giá chứng khoán vốn phát sinh từ chứng khoán thương mại của Công ty.

Chứng khoán thương mại của Công ty bị ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Công ty quản lý rủi ro giá chứng khoán vốn bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và 2013, ảnh hưởng rủi ro về giá chứng khoán vốn của Công ty là rất nhỏ vì Công ty nắm giữ danh mục chứng khoán thương mại không trọng yếu.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - CTCK

(e) Giá trị hợp lý

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản đó có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

| | 31/12/2014 | | 31/12/2013 | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị ghi sổ VND | Giá trị hợp lý VND | Giá trị ghi sổ VND | Giá trị hợp lý VND |
| <i>Được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:</i> | | | | |
| ▪ Các khoản đầu tư ngắn hạn vào công cụ vốn chủ sở hữu nắm giữ để kinh doanh | 23.983.356 | 30.543.797 | 23.086.188 | 29.328.595 |
| ▪ Các khoản đầu tư ngắn hạn vào công cụ nợ nắm giữ để kinh doanh | - | - | 6.339.572.000 | (*) |
| <i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i> | | | | |
| ▪ Tiền và các khoản tương đương tiền | 89.670.201.991 | 89.670.201.991 | 100.036.040.820 | 100.036.040.820 |
| ▪ Tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng | 53.000.000.000 | (*) | 49.000.000.000 | (*) |
| ▪ Các khoản phải thu khách hàng | - | - | 674.267.936 | (*) |
| ▪ Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán | 325.517.268.643 | (*) | 181.941.139.922 | (*) |
| ▪ Các khoản phải thu khác | 3.436.477.493 | (*) | 3.002.472.437 | (*) |
| ▪ Các tài sản tài chính khác | 45.000.000 | (*) | 212.000.000 | (*) |
| ▪ Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán | 5.028.904.628 | (*) | 4.214.949.189 | (*) |
| ▪ Tài sản dài hạn khác | 2.086.790.444 | (*) | 2.435.120.044 | (*) |
| <i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:</i> | | | | |
| ▪ Vay ngắn hạn | (166.000.000.000) | (*) | (81.700.000.000) | (*) |
| ▪ Các khoản phải trả người bán | (15.482.015) | (*) | (106.720.307) | (*) |
| ▪ Người mua trả tiền trước | (50.000.000) | (*) | (50.000.000) | (*) |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - CTCK

| | 31/12/2014 | | 31/12/2013 | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị ghi sổ VND | Giá trị hợp lý VND | Giá trị ghi sổ VND | Giá trị hợp lý VND |
| ▪ Chi phí phải trả | (5.432.732.775) | (*) | (3.126.523.847) | (*) |
| ▪ Phải trả khác | (488.851.477) | (*) | (593.086.071) | (*) |
| ▪ Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | (141.508.168.432) | (*) | (107.304.188.782) | (*) |
| ▪ Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu | (2.337.355) | (*) | (53.230.065) | (*) |

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - CTCK

33. Thông tin báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

| | Môi giới chứng khoán VND | Tự doanh chứng khoán VND | Kinh doanh nguồn vốn VND | Các bộ phận khác VND | Tổng VND |
|---|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|-------------------------|------------------------|
| Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 | | | | | |
| 1. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh | 32.959.724.066 | 482.259.840 | 41.529.426.855 | 1.485.907.243 | 76.457.318.004 |
| 2. Chi phí trực tiếp | (30.038.973.637) | (966.407.832) | (41.747.481.036) | (1.749.261.170) | (74.502.123.675) |
| 3. Chi phí khấu hao và phân bổ | (882.240.080) | (18.228.101) | (8.191.970.637) | (8.895.781) | (9.101.334.599) |
| 4. Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi | - | - | 10.467.372.651 | - | 10.467.372.651 |
| 5. Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư | - | 3.140.091 | - | - | 3.140.091 |
| 6. Xóa sổ các khoản phải thu khách hàng đối với hoạt động kinh doanh chứng khoán và phí phải thu liên quan | - | - | (425.254.764) | - | (425.254.764) |
| 7. Thu nhập khác | - | - | 582.260.823 | 306.706.421 | 888.967.244 |
| Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế | 2.038.510.349 | (499.236.002) | 2.214.353.892 | 34.456.713 | 3.788.084.952 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 | | | | | |
| 1. Tài sản bộ phận | 34.839.504.211 | 31.450.893 | 457.070.460.542 | 5.831.065.447 | 497.772.481.093 |
| 2. Tài sản không phân bổ | - | - | - | - | - |
| Tổng tài sản | 34.839.504.211 | 31.450.893 | 457.070.460.542 | 5.831.065.447 | 497.772.481.093 |
| 1. Nợ phải trả bộ phận | 1.955.601.447 | 49.549.350 | 312.650.969.502 | 150.005.430 | 314.806.125.729 |
| 2. Nợ phải trả không phân bổ | - | - | - | - | - |
| Tổng nợ phải trả | 1.955.601.447 | 49.549.350 | 312.650.969.502 | 150.005.430 | 314.806.125.729 |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - CTCK

| | Môi giới chứng khoán VND | Tự doanh chứng khoán VND | Kinh doanh nguồn vốn VND | Các bộ phận khác VND | Tổng VND |
|---|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 | | | | | |
| 1. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh | 16.885.450.033 | 2.203.223.737 | 30.382.979.969 | 1.621.035.349 | 51.092.689.088 |
| 2. Chi phí trực tiếp | (23.969.987.860) | (9.992.511.372) | (38.172.880.471) | (4.184.247.025) | (76.319.626.728) |
| 3. Chi phí khấu hao và phân bổ | (1.790.938.305) | (21.659.842) | (9.312.292.889) | (25.800.626) | (11.150.691.662) |
| 4. Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi | - | - | 3.119.276.168 | - | 3.119.276.168 |
| 5. Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư | - | 9.363.267.386 | - | - | 9.363.267.386 |
| 6. Thu nhập khác | - | - | 949.011.828 | 989.526.782 | 1.938.538.610 |
| (Lỗ)/lợi nhuận trước thuế | (8.875.476.132) | 1.552.319.909 | (13.033.905.395) | (1.599.485.520) | (21.956.547.138) |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 | | | | | |
| 1. Tài sản bộ phận | 7.817.557.284 | 6.550.792.882 | 353.310.944.595 | 5.523.427.644 | 373.202.722.405 |
| 2. Tài sản không phân bổ | - | - | - | - | - |
| Tổng tài sản | 7.817.557.284 | 6.550.792.882 | 353.310.944.595 | 5.523.427.644 | 373.202.722.405 |
| 1. Nợ phải trả bộ phận | 9.694.736.391 | 30.838.372 | 184.109.499.835 | 189.377.395 | 194.024.451.993 |
| 2. Nợ phải trả không phân bổ | - | - | - | - | - |
| Tổng nợ phải trả | 9.694.736.391 | 30.838.372 | 184.109.499.835 | 189.377.395 | 194.024.451.993 |

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Tất cả hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 - CTCK

34. Các cam kết

Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

| | 31/12/2014 VND | 31/12/2013 VND |
|--------------------|-------------------|-------------------|
| Trong vòng một năm | 4.753.671.770 | 9.050.472.600 |
| Từ hai đến năm năm | 2.185.595.940 | 3.995.254.300 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 6.939.267.710 | 13.045.726.900 |

Ngày 24 tháng 2 năm 2015

Người lập:

Bà Nguyễn Thị An Vi
Kế toán tổng hợp

Người soát xét:

Bà Đỗ Thị Ái Vy
Giám sát phòng Kế toán



Người duyệt:

Ông Chen Chia Ken
Tổng Giám đốc